

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-3-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Phi;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 308/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị M, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp C, xã M1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng K, sinh năm 1969. Hộ khẩu thường trú: Xóm X, thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh Thái Bình. Tạm trú: Ấp T1, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà M có mặt, bị đơn ông K xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2019, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:*

Về hôn nhân: Bà M và ông K sống chung với nhau, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M1, huyện D ngày 30/8/2018.

Trong thời gian chung sống, giữa bà M và ông K xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông K không có trách nhiệm với gia đình. Từ cuối năm

2018 cho đến nay bà M và ông K đã không còn sống chung với nhau. Mâu thuẫn kéo dài không thể giải quyết được nên bà M làm đơn yêu cầu ly hôn với ông K.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà M và ông K không có con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ bà M cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), đơn xin xác nhận ngày 12/02/2020 (bản chính), bản tự khai.

Ngoài ra, bà M không có trình bày hay không cung cấp chứng cứ gì thêm.

** Bị đơn ông K:*

Ông K đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà M và xin Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đã có mặt nguyên đơn bà M, bị đơn ông K có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt đương sự theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là ly hôn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn; tài sản chung, nợ chung các đương sự không tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà M có mặt, bị đơn ông K có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà M khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông K, kết quả xác minh xác định bị đơn ông K có hộ khẩu thường trú và vẫn đang cư trú tại ấp T1, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà M và ông K tự nguyện chung sống với nhau, hôn nhân tự nguyện có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M1, huyện D ngày 30/8/2018. Hôn nhân giữa bà M và ông K là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Bà M xác định quá trình chung sống bà M và ông K đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, do ông K không có trách nhiệm với gia đình, bà M và ông K đã không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2018 cho đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà M xin được ly hôn với ông K. Bị đơn ông K có ý kiến đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà M và có đơn xin vắng mặt. Tòa án đã tiến hành xác minh tại ban lãnh đạo ấp C, xã M1 và ấp T1, xã L, xác định: Ông K đang cư trú tại ấp T1, xã L, bà M và ông K đã không còn sống chung với nhau từ tháng 10/2018 cho đến nay. Xét tình trạng hôn nhân giữa bà M và ông K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà M được ly hôn với ông K theo quy định tại Điều 19, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] *Về con chung*: Đương sự trình bày không có nên không xem xét.

[3.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà M không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 19, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M đối với ông Nguyễn Trọng K về việc “ly hôn”.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị M được ly hôn với ông Nguyễn Trọng K.

1.2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con*: Không xem xét.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét.

2. Về án phí: Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng

(ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0032250 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 10/3/2020).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Ngọc Tuyên